TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 286/2024/DS-PT
Ngày 03-6-2024
"*V/v tranh chấp về dân sự Hợp đồng vay tài sản; Đòi lại tài sản*"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành.

Các Thẩm phán:

Ông Đinh Chí Tâm

Bà Kiều Kim Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Huỳnh Thị Đạm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07/5; 27/5 và ngày 03/6/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024, về việc "*Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản; Đòi lại tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 132/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 192/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà A, đường Đ, khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông T: Ông Trần Minh N, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số G, đường P, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2022, BL 140).

- Bị đơn:

1. Ông Phan Văn L, sinh năm 1967;

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Số nhà D, đường P, tổ C, khóm D, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Văn L: Ông Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số nhà E, khóm D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (*theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2022, BL 114*).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Minh N, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số nhà G, đường P, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Trần Lệ H1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số nhà G, đường S, Phường A, Quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Trần Huyền T2, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số nhà A, đường Đ, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của bà Trần Lệ H1 và bà Trần Huyền T2: Ông Trần Minh N, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số G, đường P, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (*theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2022, BL 143 và ngày 21/7/2022, BL 161*).

- *Người kháng cáo*: Ông Trần Minh T là nguyên đơn; ông Trần Văn L1, bà Nguyễn Thị H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện của ông T, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa có đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Trần Minh N trình bày***:

Ông Trần Minh T có cho ông Phan Văn L và vợ là bà Nguyễn Thị H vay tổng cộng số tiền là: 2.890.000.000 đồng, theo hợp đồng vay vốn số: 07/HĐVV ngày 01/11/2011.

- Thời gian vay: Từ 01/11/2011 đến ngày 30/01/2012.

- Tiền vay được chia thành 02 khoản lãi suất khác nhau. Cụ thể như sau:

- Trong đó: Số tiền gốc 2.090.000.000 đồng, lãi suất 2,25%/tháng; Số tiền gốc 800.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/ tháng.

- Tiền lãi phải trả hàng tháng và được tính từ ngày ông L, bà H nhận tiền vay là ngày 01/11/2011.

Ông L, bà H dùng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây để thế chấp cho hợp đồng vay vốn gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: L 439625 do Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp ngày 13/05/1998. Bao gồm: thửa số 180, tờ bản đồ số 04, diện tích: 400m^2 đất thổ và thửa số 497, tờ bản đồ số 04, diện tích: 1.148m^2 đất trồng cây lâu năm. Tổng cộng: 1.548m^2, tọa lạc tại Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã bị Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, tuyên hủy theo bản án số: 20/2020/DS-ST ngày 13/5/2020 và bản án số: 124/2021/DS-PT ngày 14/4/2021.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Q 108213 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 06/6/2000. Thửa đất số: 2673, tờ bản đồ số 03, diện tích: 2.241m^2, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BB266091, thửa đất số 121, tờ bản đồ số 36, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày

13/03/2010 do ông Lê Thanh B đứng tên và đã sang tên cho ông Phan Văn L ngày 13/09/2011, diện tích 2.162m^2. Trong đó, 400m^2, đất ở nông thôn và 1.762m^2 đất trồng cây lâu năm; tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, ngày 07/3/2012 ông Phan Văn L đã đề nghị nhận lại để thế chấp vay Ngân hàng trả bớt nợ cho ông T. Tuy nhiên, sau khi nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L không thực hiện như cam kết.

Tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đều do ông L đứng tên và ông L cam kết không có ai tranh chấp.

Đến ngày 01/07/2012 sau khi ông L, bà H đã trả được một phần vốn gốc và lãi, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ và tính toán tiền vốn và lãi bên ông L, bà H còn nợ phải trả tiếp.

Bên ông L, bà H đã trả cho ông T nợ gốc các đợt như sau:

Nợ gốc: Ngày 30/01/2012 trả: 700.000.000 đồng; Ngày 07/03/2012 trả: 326.157.200 đồng; Ngày 20/03/2012 trả: 100.000.000 đồng.

Cộng nợ gốc trả các đợt: 1.126.457.200 đồng (Số tiền này trừ vào vốn gốc có lãi suất 2,25%/tháng là 2.090.000.000 đồng - 1.126.457.200 đồng = 963.542.800 đồng).

Căn cứ vào bản đối chiếu công nợ và tính lãi vay ngày 01/07/2012, ông L còn nợ ông T như sau:

- Nợ gốc: 1.763.542.800 đồng. Trong đó: lãi suất 2,25% là 963.542.800 đồng và lãi suất 2,5% là : 800.000.000 đồng.

- Lãi tháng 5 và 6 còn nợ: 84.748.730 đồng. Số tiền này ông L trả ngày 24/7/2012 là 5.500.000 đồng và ngày 05/8/2012 trả 78.000.000 đồng. Vậy tiền lãi tháng 5 và 6 bên ông L còn nợ là: 84.748.730 đồng - (5.500.000 đồng + 78.000.000 đồng) = 1.248.730 đồng.

Từ tháng 07/2012 đến nay ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H không ký bản đối chiếu công nợ, không trả tiền lãi từ tháng 7 về sau và không thanh toán nợ gốc cho ông T.

Ngày 24 tháng 10 năm 2016 ông T có đơn gửi Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh để khởi kiện ông Phan Văn L và vợ là bà Nguyễn Thị H, để yêu cầu Tòa án giải quyết đòi lại tài sản cho ông T. Sau đó Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét thấy vụ án có dấu hiệu hình sự (ông L cố ý sửa biên nhận để nhằm xóa nợ) nên chuyển vụ án cho cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ giải quyết.

Sau một thời gian điều tra, ngày 09/03/2021 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ có Thông báo số: 31/TB-CSHS thông báo về việc kết thúc điều tra vụ án hình sự. Theo Cơ quan điều tra kết luận "*Xét thấy Phan Văn L có hành vi sửa biên nhận nhưng chưa có hành vi chiếm đoạt tài sản nên chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Căn cứ Điều 230 Bộ luật tố tụng hình sự*".

Đồng thời, trong thời gian Cơ quan điều tra còn thụ lý giải quyết vụ việc thì ngày 05/02/2021 ông Phan Văn L có văn bản cam kết xác nhận còn nợ ông T số tiền nợ gốc là: 1.763.542.800 đồng và lãi là: 84.748.730 đồng (theo biên bản đối chiếu) và ông L có đề nghị chị T3 xác nhận bảo lãnh món nợ trên. (Chị Trần Thị T4, sinh năm 1966 là Giám đốc Công ty cổ phần D) Theo cam kết hẹn chậm

nhất là đến cuối tháng 5/2021 thanh toán món nợ trên cho ông T, nhưng đến tháng 5/2021 ông L cũng chưa thanh toán.

Ông T yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xem xét, giải quyết:

Buộc ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H trả cho ông T số tiền cụ thể như sau:

1- Nợ gốc: 1.763.542.800 đồng (Một tỷ bảy trăm sáu mươi ba triệu năm trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm đồng). (2.890.000 000 đồng - 1.126.157.200 đồng)

Trong đó: Loại lãi suất 2.25% là 963.542.800 đồng.

Loại lãi suất 2,5% là 800.000.000 đồng.

2- Lãi vay: 4.460.978.000 đồng. (Bốn tỷ bốn trăm sáu mươi triệu chín trăm bảy mươi tám ngàn đồng)

Trong đó:

- Lãi tháng 5,6/2012 còn nợ = 1.248.730 đồng

- Lãi từ 01/7/2012 đến tháng 31/05/2021 = 107 tháng.

+ 963.542.800đ x 2,25%/tháng x 107 tháng = 2.319.729.291 đồng

+ 800.000.000đ x 2,5% /tháng × 107 tháng = 2.140.000.000 đồng

Và tiền lãi được tiếp tục tính cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

Tổng số tiền ông L, bà H phải trả cho ông T đến ngày 31/5/2021 là: 1.763.542.800 đồng + 4.460.978.000 đồng = 6.224.520.800 đồng (Sáu tỷ hai trăm hai mươi bốn triệu năm trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng).

Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/07/2021 ông T yêu cầu tính lãi suất tương đương lãi cho vay của Ngân hàng là 1%/tháng. Tính từ ngày 01/7/2012 đến 31/5/2021. Vậy tiền lãi ông Phan Văn L phải trả là: 1.763.542.800 đồng x 1%/tháng x 107 tháng = 1.886.990.796 đồng. Làm tròn: 1.886.990.000 đồng. Ông T yêu cầu tiếp tục tính lãi với mức lãi suất 1%/tháng trên tổng nợ gốc là: 1.763.542.800 đồng từ 01/6/2021 đến khi giải quyết xong vụ án.

Ông T cam kết sau khi ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H hoàn thành việc trả nợ gốc và lãi đến khi vụ án được giải quyết xong, ông T sẽ trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T đang giữ làm tài sản thế chấp cho vợ chồng ông Phan Văn L.

Hiện tại ông T chưa có yêu cầu gì về việc xử lý đối với tài sản thế chấp.

Nay, ông T yêu cầu ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H trả cho ông T số tiền nợ gốc 1.763.542.800 đồng và tiền lãi tính từ 01/7/2012 đến 31/5/2021 là 1.886.990.000 đồng (1.763.542.800 đồng x 1%/tháng x 107 tháng = 1.886.990.796 đồng; Làm tròn: 1.886.990.000 đồng). Ông T yêu cầu tiếp tục tính lãi với mức lãi suất 1%/tháng trên tổng nợ gốc là: 1.763.542.800 đồng từ 01/6/2021 đến khi giải quyết xong vụ án.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông T có ý kiến như sau:

Ông T có cho ông L, bà H vay vốn theo các hợp đồng số 04/HĐVV ngày 17/8/2011 số tiền thực nhận là 1.000.000.000 đồng, với các lần nhận tiền như

sau: ngày 17/8/2011 giao tiền mặt cho ông L số tiền 400.000.000 đồng, ngày 18/8/2011 chuyển khoản cho ông L tại ngân hàng N1 số tiền 600.000.000 đồng.

Hợp đồng 06/HĐVV ngày 29/8/2011 và phục lục 01/PLHĐVV ngày 13/9/2011 số tiền vay trong hợp đồng là 1.000.000.000 đồng, số tiền thực nhận là 700.000.000 đồng, cụ thể ngày 29/8/2011 chuyển khoản cho ông L tại ngân hàng V chi nhánh Đ 100.000.000 đồng, ngày 06/9/2011 chuyển khoản 100.000.000 đồng; ngày 15/9/2011 chuyển vào tài khoản của Công ty Cổ phần Đ1 tại ngân hàng V chi nhánh H3, nơi ông L làm Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc 500.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng ông L đã vay của ông T số tiền 1.700.000.000 đồng.

Không có việc ông T chuyển tiền cho ông N mà chuyển tiền cho Công ty cổ phần Đ1 theo giấy đề nghị ký ngày 13/9/2011 do ông L chỉ định.

Đối với bà Trần Thị T4, sinh năm 1966, địa chỉ: số E, đường Đ, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp thì ông T, ông N, bà H1, bà T2 không có yêu cầu trách nhiệm, không có khởi kiện yêu cầu nghĩa vụ gì đối với bà T4.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của ông T yêu cầu như sau: Yêu cầu ông L, bà H trả số tiền nợ gốc 1.763.542.800 đồng, lãi tính từ ngày 01/7/2012 đến ngày 19/9/2023, mức lãi 1%/tháng, số tiền 2.380.630.000 đồng, tiếp tục tính lãi từ ngày 20/9/2023 theo mức lãi suất quy định pháp luật đến khi thanh toán xong nợ.

Ông T đồng ý trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà H khi trả xong số tiền nợ.

Ông T không đồng ý yêu cầu phản tố của ông L, đối với số tiền 30.000.000 đồng do ông L trả cho ông N theo biên nhận ngày 24/7/2012 là ông L trả tiền lương cho ông N 24.500.000 đồng và 5.500.000 đồng tiền lãi của ông T. Các yêu cầu phản tố còn lại cũng không đồng ý.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 132/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T. Buộc ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Minh T số tiền nợ gốc 1.733.542.800 đồng và lãi 2.030.446.646 đồng. Tiếp tục chịu lãi với mức lãi suất theo quy định pháp luật, tính từ ngày 20/9/2023 đến khi trả xong số tiền nợ.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện của ông Trần Minh T.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Trần Minh T, bà Trần Lệ H1 trả lại số tiền 36.475.200 đồng do trả thừa nợ gốc.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H đối với điều chỉnh lãi, ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H được điều chỉnh số tiền lãi 117.227.000 đồng (lãi suất 1%/tháng) trên số tiền ông L, bà H đã đóng là 478.542.800 đồng (Số tiền này đã được khấu trừ vào số tiền lãi 2.508.989.446 đồng).

- Ông Trần Minh T có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q108213 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/6/2000, diện tích 2.241m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L439625 do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp ngày 13/5/1998, diện tích 1.548m^2, thửa 180, 497, tờ bản đồ số 04.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Trừ trường hợp các đương sự có thỏa thuận khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Minh T phải chịu 19.683.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền ông Trần Minh T đã tạm ứng là 52.505.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004762 ngày 15/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Ông Trần Minh T được nhận lại số tiền 32.822.000 đồng, nhận tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu 107.279.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H đã tạm ứng là 3.574.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011315 ngày 01/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 103.705.000 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Về chi phí giám định:Ông Phan Văn L đã nộp 65.000.000 đồng và ông Phan Văn L phải chịu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 10 năm 2023, ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 132/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H yêu cầu về thời hiệu:

+ Yêu cầu xem xét đối với các hợp đồng vay nêu trên của nguyên đơn về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 427 BLDS năm 2005 (Điều 429 BLDS 2015).

+ Xem xét về tiền vay: Yêu cầu ông T, bà H1 liên đới có trách nhiệm trả lại phần tiền vốn mà ông L, bà H trả thừa là 36.475.200đ.

+ Yêu cầu xem lại cách tính mức lãi suất, điều chỉnh lãi suất và buộc trả lãi suất của bản án sơ thẩm.

+ Yêu cầu buộc ông T trả lại phần tiền lãi của số tiền vốn gốc 500.000.000đ mà ông L đã trả từ ngày 16/9/2011 đến ngày 30/6/2012 là 9 tháng 14 ngày, với mức lãi suất 2,25% thành tiền là 106.500.000đ.

- Ngày 05/10/2023, ông Trần Minh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 132/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh. Ông T yêu cầu xem xét trong phần tính để trừ số tiền lãi của ông L đã

trả phải trừ số tiền ông L còn nợ lãi tháng 10/2011 là 69.460.000đ, trong tổng số tiền ông L đã trả cho hợp đồng số 07/HĐVV là 478.542.800đ, rồi mới tính giảm lãi.

Cụ thể như sau: 478.542.800đ - 69.460.000đ = 409.082.800đ.

Xác định lại số tiền lãi ông L còn phải trả cho ông T là 2.508.411.000đ – 409.082.800đ = 2.099.328.200đ (tính tròn 2.099.328.000đ).

Những phần còn lại, ông T đồng ý với phần nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, 4 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy và đình chỉ một phần nội dung quyết định của bản án sơ thẩm, đình chỉ kháng cáo của ông Trần Minh T, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H, tuyên hủy đình chỉ một phần nội dung quyết định bản án sơ thẩm, đình chỉ xét xử phúc thẩm, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo ông Trần Minh T, ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H nộp trong hạn luật định nên kháng cáo được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Minh T:

[2.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Minh T xác định Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi mà ông L đã trả cho ông T là 478.542.800đ và được cấn trừ số tiền lãi đã trả là 478.542.800đ là không đúng. Bởi vì, trong số tiền lãi mà ông L đã trả 478.542.800đ, trong đó có tiền lãi **69.469.000đ** không phải tiền lãi của số tiền vốn gốc 2.890.000.000đ của hợp đồng số 07/HĐVV ngày 01/11/2011. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Trần Minh N người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Minh T đã tự nguyện xin rút toàn bộ đơn kháng cáo yêu cầu về phần tính lãi đối với số tiền lãi mà ông L đã trả **69.469.000đ** có đại diện bị đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Trần Minh T.

[2.2]. Hội đồng xét xử, xét thấy nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H liên đới trả số tiền vay là **1.763.542.800đ** và tiền lãi với mức lãi suất **1%/tháng** tính từ ngày 01/7/2012 đến ngày 19/9/2023 là 2.380.630.000đ (theo **Hợp đồng số 07/HĐVV ngày 01/11/2011**). Xét Hợp đồng số **07/HĐVV ngày 01/11/2011** giữa ông T với ông L, bà H2, có thể hiện nội dung "*Bên B đồng ý vay của bên A số tiền là 2.890.000.000đ và bên B đã nhận xong đủ số tiền **2.890.000.000đ** của bên A, thời hạn đến không trể hơn*

*ngày **30/01/2012***". Nội dung này đã được ông L, bà H2 thừa nhận nợ ông T và ký tên vào Hợp đồng số 07/HĐVV ngày 01/11/2011 với số tiền vốn vay **2.890.000.000đ** là có thật. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.3]. Xét thấy ngày 30/01/2012 ông L có trả nợ vay cho ông T **700.000.000đ** (*Theo Bản đối chiếu công nợ ngày 11/01/2012 BL 465*), ngày 07/3/2012 ông L trả tiếp số tiền **326.157.200đ** (*theo Biên nhận ngày 08/3/2012, BL 96*) và ngày 20/3/2012, ông L trả ông T số tiền **100.000.000đ** (*Biên nhận ngày 20/3/2012, BL 97*). Trong đó, các biên nhận thể hiện ông L trả nợ vay cho ông T thì có biên nhận ngày **24/7/2012 thể hiện số tiền mà ông L trả là 1.300.000.000đ** *(Biên nhận ngày 24/7/2012, BL 100).* Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 05 ngày 19/7/2023 của Trung tâm T5 kết luận: "*có sự thêm vào các chữ số..*". Điều đó xác định ông L đã giao số tiền 1.300.000đồng cho ông T là không có căn cứ**.** Trong số tiền **1.300.000.000đ,** có số tiền 36.457.200đ được đại diện ủy quyền của bị đơn ông L trình bày, tuy nhiên ông L không xuất trình được căn cứ nào khác ngoài biên nhận 1.300.000.000đ ngày 24/7/2012. Nhưng biên nhận ngày 24/7/2012 đã bị sửa chữa theo kết luận giám định nên không còn giá trị nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở. Biên nhận ngày 24/7/2012 được người đại diện nguyên đơn thừa nhận là có nhận (*theo biên nhận ngày 24/7/2012)* số tiền **30.000.000đ** nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cộng số tiền **30.000.000đ** vào tiền nợ gốc mà ông L đã trả cho ông T được **1.156.457.200đ**, số tiền này được trừ vào nợ gốc vay tại Hợp đồng số 07 ngày 01/11/2012 (nợ gốc vay 2.890.000.000đ - 1.156.457.200đ= **1.733.542.200đ**) là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H;

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện ủy quyền của ông L và bà H xác định đã hết thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay số 07/HĐVV ngày 01/11/2011 giữa ông T với ông L, bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy vụ việc đã được Tòa án thụ lý vào năm 2013 đến năm 2014 thì nguyên đơn có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện để gửi đơn tố cáo đến Công an thành phố C về hành vi lừa đảo, sửa biên nhận ngày 24/7/2012 "*từ 30.000.000đ thành 1.300.000.000đ*" của ông L nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ kiện. Đến năm 2016, ông T khởi kiện lại nhưng ông T lại tiếp tục rút đơn để gửi đơn tố cáo ông L tại Công an về hành vi ghi thêm chữ số vào biên nhận ngày 24/7/2012. Do đó, Tòa án đã đình chỉ đối với yêu cầu của ông T tại bản án số 20/2020/DS-ST và bản án phúc thẩm số 124/2021/DS-PT ngày 14/4/2021 cũng đình chỉ đối với yêu cầu của ông T.

Qua kết quả điều tra của cơ quan Điều tra Công an tỉnh Đ tại Thông báo số 31/TB-CSHS ngày 09/3/2021 về việc kết thúc điều tra vụ án hình sự, qua kết quả điều tra xác minh xét thấy ông L có dấu hiệu của tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nên đã tiến hành khởi tố vụ án để điều tra làm rõ (BL 06). Qua điều tra xét thấy ông Phan Văn L có hành vi sửa biên nhận nhưng chưa có hành vi chiếm đoạt tài sản nên không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên không khởi tố vụ án hình sự đối với ông L. Ngoài ra, đại diện bị đơn thừa nhận văn bản ngày 05/02/2021 của ông L với chị T4 thì ông L thừa nhận còn nợ ông T tiền nợ

gốc 1.763.542.800đ nên từ những phân tích trên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T vẫn còn thời hiệu khởi kiện ông L, bà H đối với Hợp đồng số 07 ngày 01/11/2011 là có cơ sở.

[3.2]. Đối với kháng cáo của ông L, bà H về số tiền 500.000.000đ mà ông T đã chuyển khoản cho ông N nhưng ông N không thừa nhận. Theo giấy đề nghị ngày 13/9/2011, ông L và bà H yêu cầu ông T chuyển số tiền 800.000.000đ cho đơn vị thụ hưởng là Công ty Cổ phần Đ1 do ông L làm Tổng giám đốc Công ty (BL 57). Đến ngày 15/9/2011, ông T chuyển số tiền 500.000.000đ. Tuy nhiên, theo văn bản cam kết ngày 05/02/2021 giữa chị T4 với ông L (BL 465) thì ông L thừa nhận còn nợ ông T số tiền nợ gốc 1.763.542.800đ (trong đó có số tiền nợ 500.000.000đ). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông L, bà H là phù hợp.

[4]. Về tiền lãi:

Tại phiên tòa các đương sự ông T1, ông N thống nhất phần nội dung không tiếp tục tính lãi từ ngày 20/9/2023 đến khi giải quyết xong vụ án. Chỉ giữ lại phần tiếp tục tính lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi xuất qui định của pháp luật.

Các nguyên đơn, bị đơn thống nhất điều chỉnh lãi trên số tiền gốc **2.890.000.000 đồng** với mức lãi suất điều chỉnh là 1%/tháng là không vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Cụ thể:

1/ Ngày 01/11/2011 đến ngày 10/01/2012 là 02 tháng 10 ngày: 2.890.000.000đ x 1%/tháng x 02 tháng 10 ngày = **67.433.000** đồng. Ngày 10/01/2012 trả 700.000.000 đồng nợ gốc. Như vậy, 2.890.000.000 đồng – 700.000.000 đồng = 2.190.000.000 đồng nợ gốc.

2/ Từ ngày 11/01/2012 đến ngày 08/3/2012 là 01 tháng 28 ngày: 2.190.000.000 đồng x 1%/tháng x 01 tháng 28 ngày = **42.340.000** đồng. Ngày 08/3/2012 trả 326.457.200 đồng nợ gốc. Như vậy: 2.190.000.000 đồng - 326.457.200 đồng = 1.863.542.800 đồng.

3/ Từ ngày 09/3/2012 đến ngày 20/3/2012 là 12 ngày: 1.863.542.800 đồng x 1%/ tháng x 12 ngày = **7.454.170** đồng. Ngày 20/3/2012 ông L, bà H trả 100.000.000 đồng nợ gốc. Như vậy: 1.863.542.800 đồng – 100.000.000 đồng = 1.763.542.800 đồng nợ gốc.

* Như vậy, tổng tiền lãi được điều chỉnh đến ngày 20/3/2012 số tiền lãi là **117.227.170 đồng**.

4/ Từ ngày 21/3/2012 đến ngày 24/7/2012 là 04 tháng 04 ngày. Cụ thể: 1.763.542.800 đồng x 1%/tháng x 04 tháng 04 ngày = **71.706.276** đồng.

Ngày 24/7/2012 trả 30.000.000 đồng. Như vậy: 1.763.542.800 đồng – 30.000.000 đồng = 1.733.542.800 đồng nợ gốc.

5/ Từ ngày 25/7/2012 đến ngày 19/9/2023 là **133** tháng **25** ngày: 1.733.542.800 đồng x 1%/tháng x **133** tháng **25** ngày = **2.320.056.000** đồng.

Tổng lãi: 117227.170 đồng + 71.706.276 đồng tiền lãi + 2.320.056.000 đồng = **2.508.989.446 đồng** - 478.542.800 đồng (trả lãi) = **2.030.446.646 đồng**.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã điều chỉnh nợ vay gốc giữa ông T với, ông L, bà H với số tiền nợ gốc **1.733.542.800 đồng** và nợ tiền lãi **2.030.446.646 đồng** và tiếp tục chịu lãi đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất quy định của pháp luật là phù hợp với quy định pháp luật.

[5]. Đối với các biên nhận tiền lãi mà ông L đã đóng cho ông T theo các biên nhận được tính từ thời điểm chốt theo Hợp đồng số 07 ngày 01/11/2011 cho đến nay, cụ thể:

1/ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/01/2012 đã trả lãi 90.000.000 đồng;

2/ Bản đối chiếu công nợ ngày 01/5/2012 trả lãi 62.000.000 đồng;

3/ Bản đối chiếu công nợ ngày 11/01/2012 đã trả lãi 100.000.000 đồng;

4/ Biên nhận ngày 08/3/2012 đã trả lãi 123.542.800 đồng;

5/ Biên nhận ngày 23/4/2012 đã trả lãi 25.000.000 đồng;

6/ Biên nhận ngày 04/8/2012 đã trả lãi 78.000.000 đồng;

7/ Biên nhận ngày 15/12/2012 đã trả lãi 9.980.000 đồng.

Tuy nhiên, do ông L không yêu cầu đối với khoản tiền trên nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[6] Đối với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Minh T có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L439625 do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp ngày 13/5/1998, diện tích 1.548m^2, thửa 180, 497, tờ bản đồ số 04 là chưa phù hợp, bởi vì tại bản án số 124/2021/DS-PT ngày 14/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp (đang có hiệu lực pháp luật) đã tuyên: "... *7- Buộc ông Trần Minh T nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01960.QSDĐ/T1 ngày 13/5/1998 của UBND thị xã C (nay là thành phố C) cho Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, để thi hành quyết định trên.".* Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự :

"1. Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện trong các trường hợp sau đây:

c) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền…". Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Minh T có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L439625 (*số vào sổ 01960.QSDĐ/T1)* do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp ngày 13/5/1998, diện tích 1.548m^2, thửa 180, 497, tờ bản đồ số 04 là không đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử hủy và đình chỉ phần quyết định đối với nội dung trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông L, bà H là có căn cứ nên không đủ cơ sở để chấp nhận.

[7] Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có một phần căn cứ. Tuy nhiên cũng có yếu tố khách quan do ông T tự nguyện rút đơn kháng cáo nên sửa một phần bản án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ kháng cáo của ông T và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H. Hủy và đình chỉ một phần nội dung quyết định, sửa bản án sơ thẩm.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị là phù hợp nên chấp nhận.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Do hủy và đình chỉ một phần nội dung của quyết định bản án, đình chỉ kháng cáo của ông T và sửa bản án sơ thẩm nên ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H và ông Trần Minh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2, 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 148, điểm c khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 2, 4 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, 463, 466, 468 của Bộ Luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy và đình chỉ một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 132/2023/DS–ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đối với nội dung: "*Ông Trần Minh T có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L439625 do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp ngày 13/5/1998, diện tích 1.548m^2, thửa 180, 497, tờ bản đồ số 04*".

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Trần Minh T.

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H.

4. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 132/2023/DS–ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T. Buộc ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Minh T số tiền nợ gốc **1.733.542.800 đồng** và lãi **2.030.446.646** đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện của ông Trần Minh T.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Trần Minh T, bà Trần Lệ H1 trả lại số tiền **36.475.200** đồng do trả thừa nợ gốc.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H đối với điều chỉnh lãi, ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị H được điều chỉnh số tiền lãi **117.227.170** đồng (lãi suất 1%/tháng) trên số tiền ông L, bà H đã đóng là **478.542.800** đồng (Số tiền này đã được khấu trừ vào số tiền lãi **2.508.989.446** đồng còn lại **2.030.446.646** đồng).

- Ông Trần Minh T có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn L và bà Nguyễn

Thị H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q108213 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/6/2000, diện tích 2.241m^2.

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Trừ trường hợp các đương sự có thỏa thuận khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Minh T phải chịu 19.683.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền ông Trần Minh T đã tạm ứng là 52.505.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004762 ngày 15/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Ông Trần Minh T được nhận lại số tiền 32.822.000 đồng, nhận tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu 107.279.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H đã tạm ứng là 3.574.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011315 ngày 01/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 103.705.000 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Về chi phí giám định: Ông Phan Văn L phải chịu 65.000.000 đồng (ông Phan Văn L đã nộp xong).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006981 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Ông Trần Minh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Trần Minh T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006983 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND thành phố Cao Lãnh;
- Chi cục THADS thành phố Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Trung Thành